

( Ban hành kèm theo thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007  
 Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng kho

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vật tư Vận tải Xi măng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 1 năm 2009

### I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Nội dung                            | Số dư đầu kỳ           | Số dư cuối kỳ          |
|-----|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| I   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>285.025.210.071</b> | <b>208.239.828.567</b> |
| 1   | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 103.739.047.887        | 61.489.026.076         |
| 2   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                        | 0                      |
| 3   | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 88.157.017.146         | 66.630.412.059         |
| 4   | Hàng tồn kho                        | 89.353.648.117         | 65.619.094.662         |
| 5   | Tài sản ngắn hạn khác               | 3.775.496.921          | 14.501.295.770         |
| II  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>18.788.634.743</b>  | <b>236.264.307.731</b> |
| 1   | Các khoản phải thu dài hạn          | 0                      | 0                      |
| 2   | Tài sản cố định                     | 18.356.932.153         | 235.827.807.926        |
|     | - Tài sản cố định hữu hình          | 14.411.529.520         | 234.644.868.246        |
|     | - Tài sản cố định vô hình           | 78.934.811             | 66.813.677             |
|     | - Tài sản cố định thuê tài chính    | 0                      | 0                      |
|     | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 3.866.467.822          | 1.116.126.003          |
| 3   | Bất động sản đầu tư                 | 0                      | 0                      |
| 4   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 0                      | 0                      |
| 5   | Tài sản dài hạn khác                | 431.702.590            | 436.499.805            |
| III | <b>Tổng cộng tài sản</b>            | <b>303.813.844.814</b> | <b>444.504.136.298</b> |
| IV  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>172.254.229.383</b> | <b>306.806.904.721</b> |
| 1   | Nợ ngắn hạn                         | 171.964.696.989        | 119.870.279.627        |
| 2   | Nợ dài hạn                          | 289.532.394            | 186.936.625.094        |
| V   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>131.559.615.431</b> | <b>137.697.231.577</b> |
| 1   | Vốn chủ sở hữu                      | 129.955.525.462        | 136.185.400.608        |
|     | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 65.000.000.000         | 65.000.000.000         |
|     | - Thặng dư vốn cổ phần              | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
|     | - Vốn khác của sở hữu               | 0                      | 0                      |
|     | - Cổ phiếu quỹ                      | -2.327.513.967         | -2.327.513.967         |
|     | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | 0                      | 0                      |
|     | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 0                      | 0                      |
|     | - Các quỹ                           | 27.283.039.429         | 27.283.039.429         |
|     | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                        | 6.229.875.146          |
|     | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             |                        | 0                      |
| 2   | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 1.604.089.969          | 1.511.830.969          |
|     | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 1.604.089.969          | 1.511.830.969          |
|     | - Nguồn kinh phí                    |                        | 0                      |
|     | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ |                        | 0                      |
| VI  | <b>Tổng nguồn vốn</b>               | <b>303.813.844.814</b> | <b>444.504.136.298</b> |

## II- B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                 | Kỳ báo cáo      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
|-----|------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 304.230.616.837 | 304.230.616.837                    |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu             |                 | 0                                  |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch v | 304.230.616.837 | 304.230.616.837                    |
| 4   | Giá vốn hàng bán                         | 254.609.172.127 | 254.609.172.127                    |
| 5   | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 49.621.444.710  | 49.621.444.710                     |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính            | 406.195.815     | 406.195.815                        |
| 7   | Chi phí tài chính                        | 1.889.184.851   | 1.889.184.851                      |
| 8   | Chi phí bán hàng                         | 39.027.025.110  | 39.027.025.110                     |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 3.196.670.115   | 3.196.670.115                      |
| 10  | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh        | 5.914.760.449   | 5.914.760.449                      |
| 11  | Thu nhập khác                            | 1.205.096.861   | 1.205.096.861                      |
| 12  | Chi phí khác                             | 0               | 0                                  |
| 13  | Lợi nhuận khác                           | 1.205.096.861   | 1.205.096.861                      |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 7.119.857.310   | 7.119.857.310                      |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 889.982.164     | 889.982.164                        |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.229.875.146   | 6.229.875.146                      |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 978             | 978                                |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                 |                 |                                    |

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2009

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Tr**